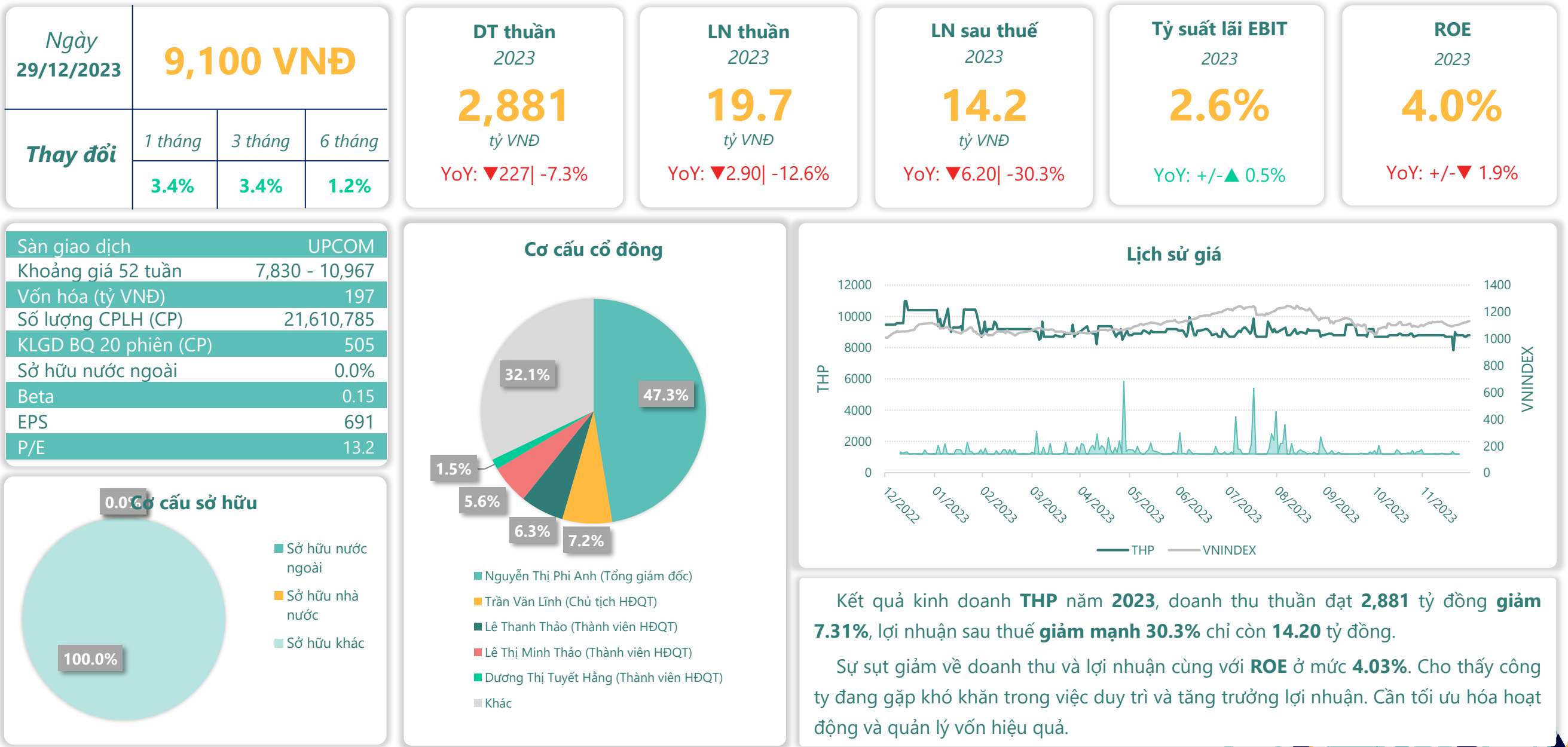


KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (THP)

CTCP Thủy sản và Thương mại Thuận Phước



Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,830 - 10,967
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	197
Số lượng CPLH (CP)	21,610,785
KLGD BQ 20 phiên (CP)	505
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.15
EPS	691
P/E	13.2

0.0%

Cơ cấu sở hữu

Sở hữu nước ngoài

Sở hữu nhà nước

Sở hữu khác

100.0%

Cơ cấu cổ đông

47.3%

32.1%

7.2%

6.3%

5.6%

1.5%

Nguyễn Thị Phi Anh (Tổng giám đốc)

Trần Văn Lĩnh (Chủ tịch HĐQT)

Lê Thanh Thảo (Thành viên HĐQT)

Lê Thị Minh Thảo (Thành viên HĐQT)

Dương Thị Tuyết Hằng (Thành viên HĐQT)

Khác

Lịch sử giá

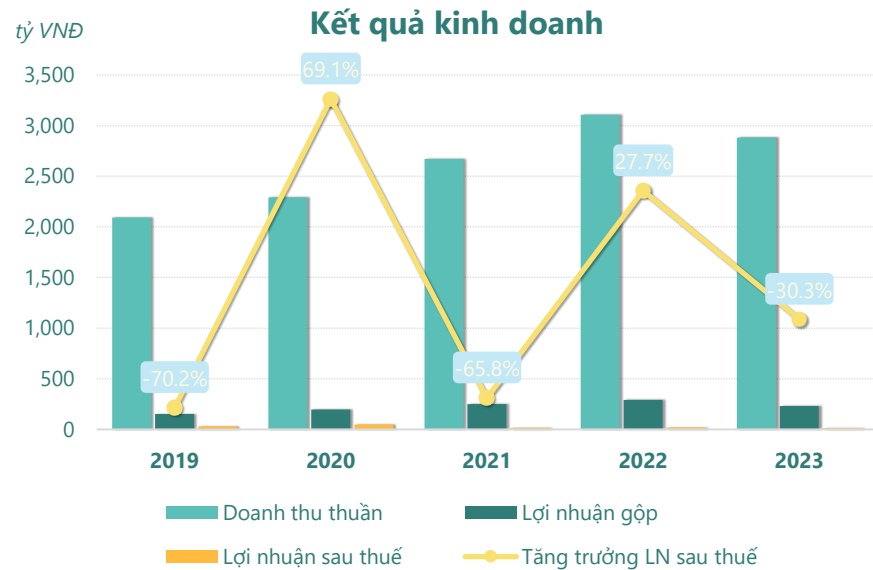
THP

VNINDEX

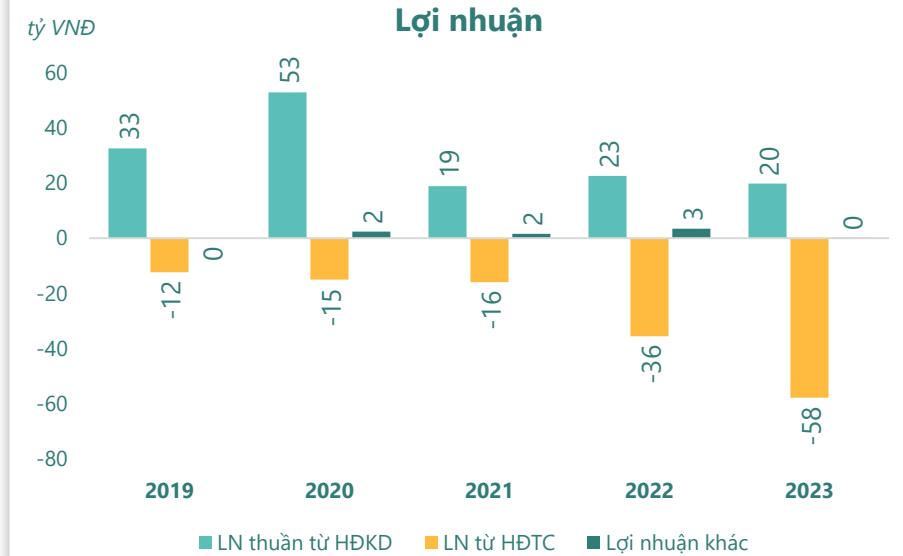
Kết quả kinh doanh **THP** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **2,881** tỷ đồng **giảm 7.31%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 30.3%** chỉ còn **14.20** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **4.03%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

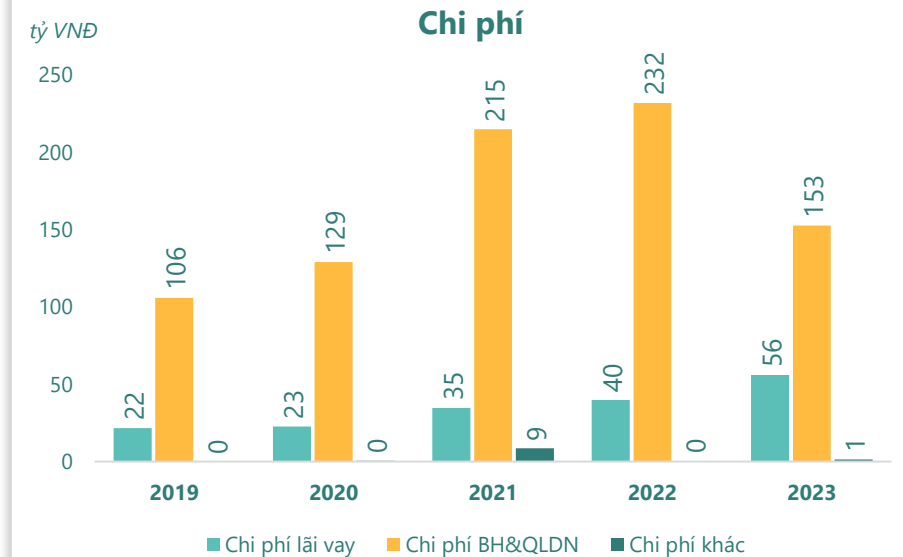
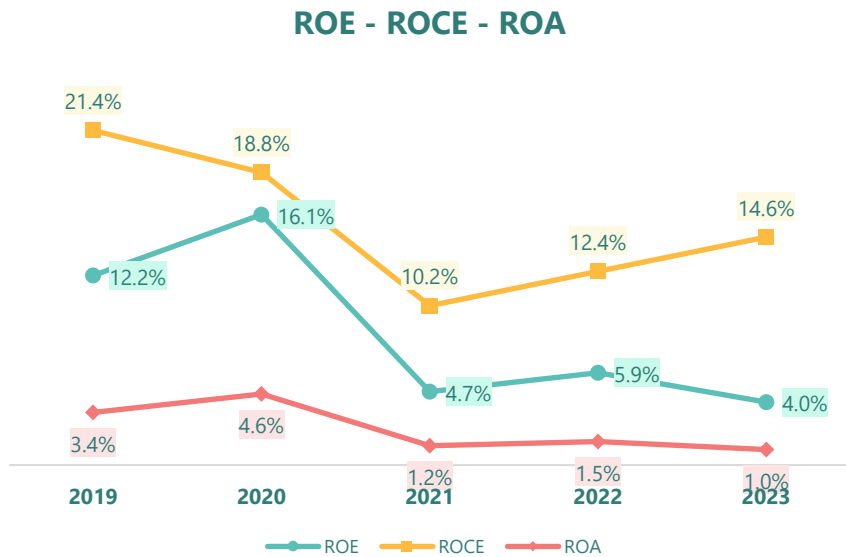


Năm **2023**, **THP** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **19.71** tỷ đồng, **giảm đi 2.85** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (29.28 tỷ đồng) là 9.57 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



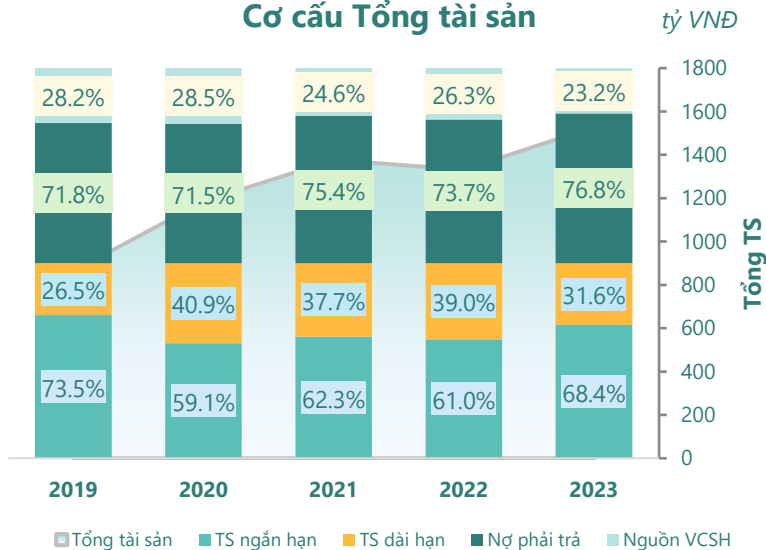
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **55.95** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **152.6** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 1.39** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của THP năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **4.03%**, đây là mức **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

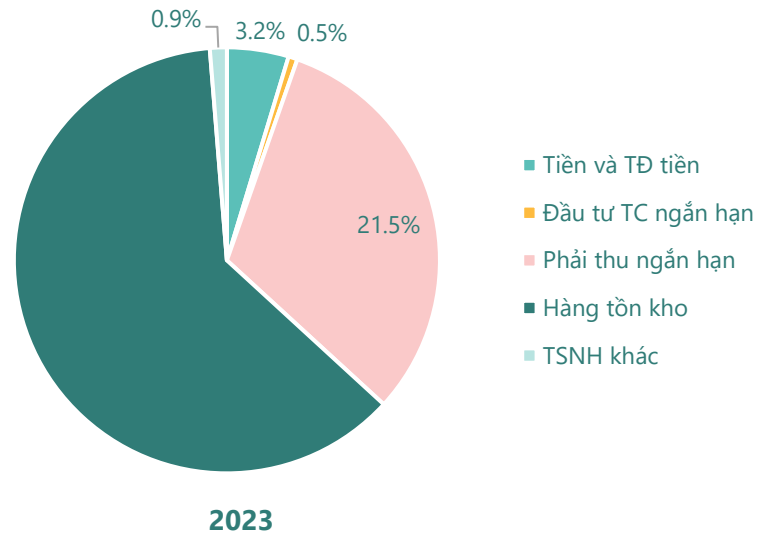


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

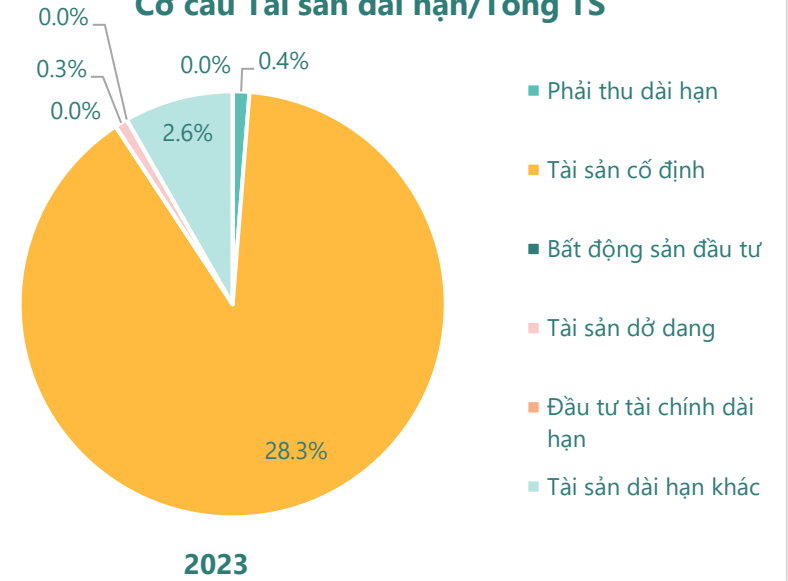
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **THP** năm 2023 tăng trưởng **14.9%** so với năm trước, đạt **1,528** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 68.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 76.8%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

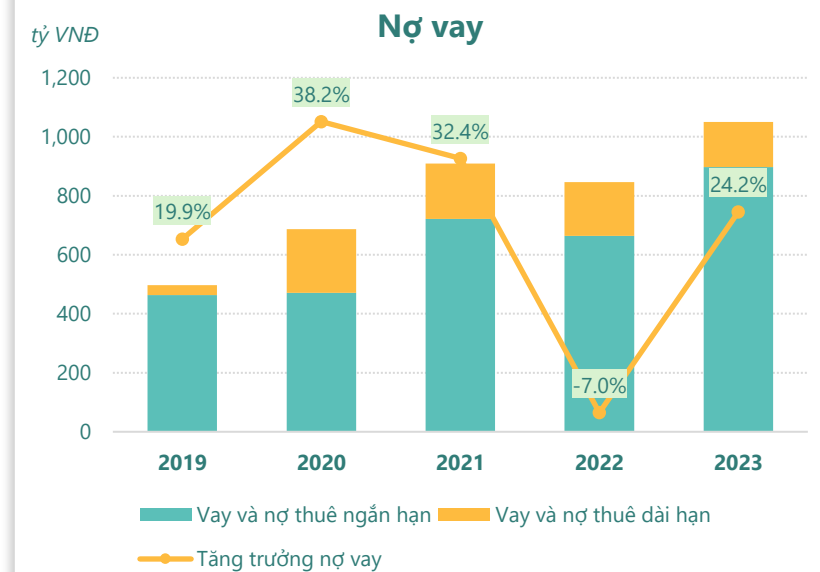
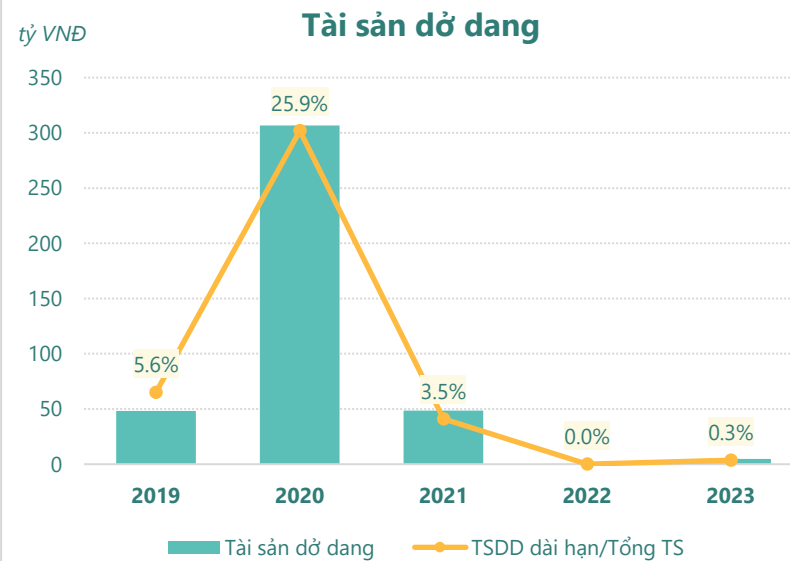
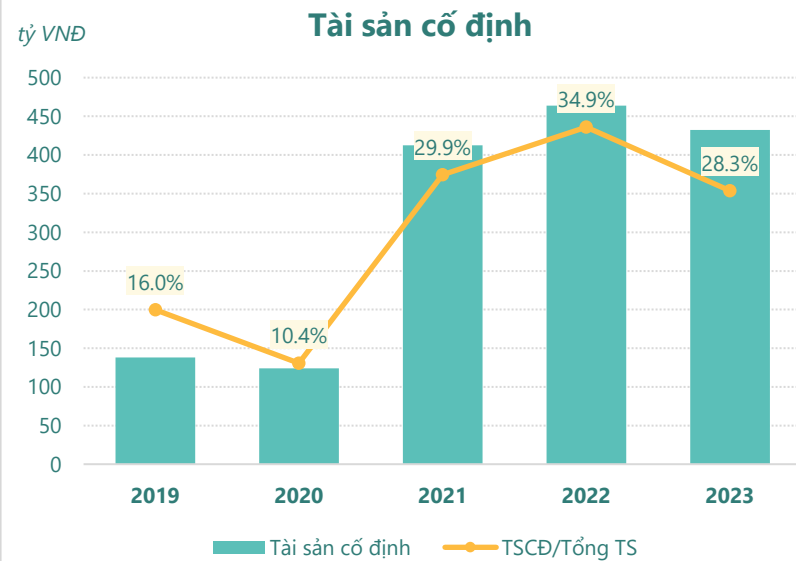
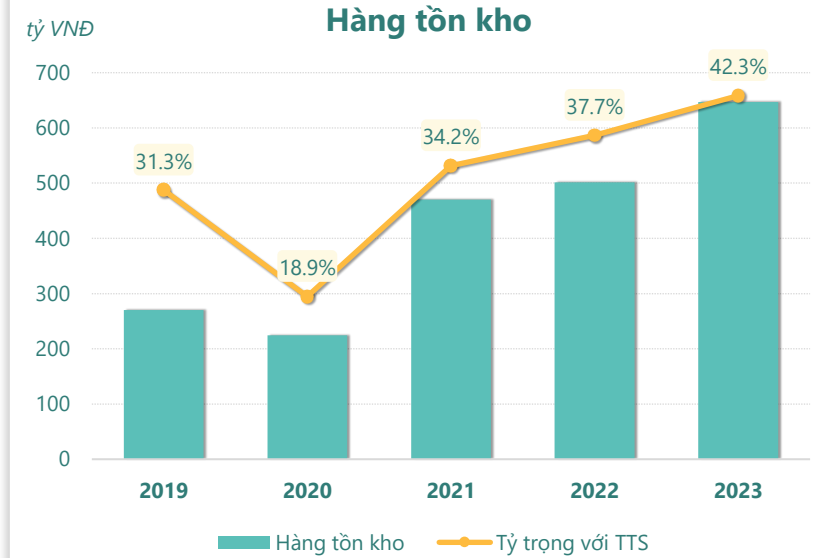
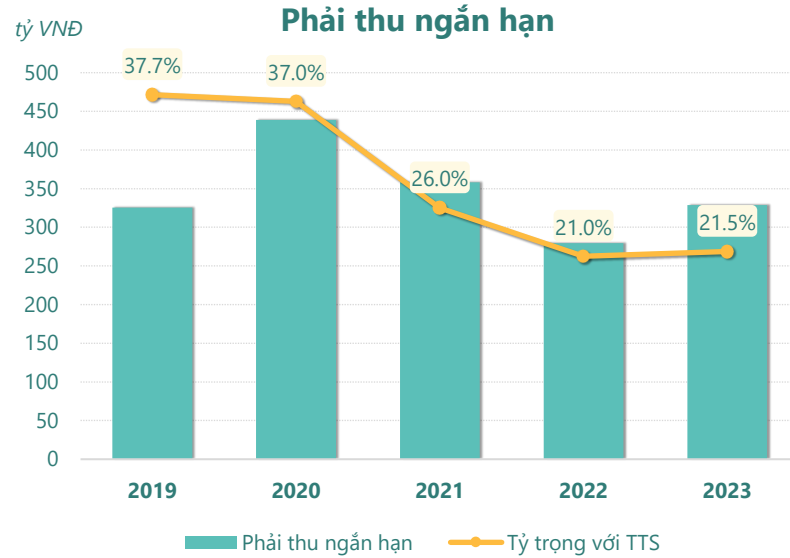
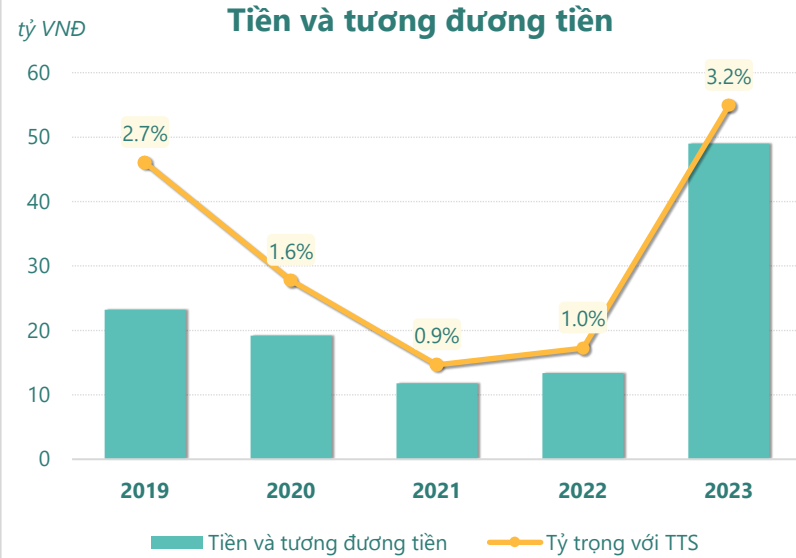
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của THP đạt **1,045** tỷ đồng, tăng trưởng **28.9%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **68.4%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **42.3%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 21.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

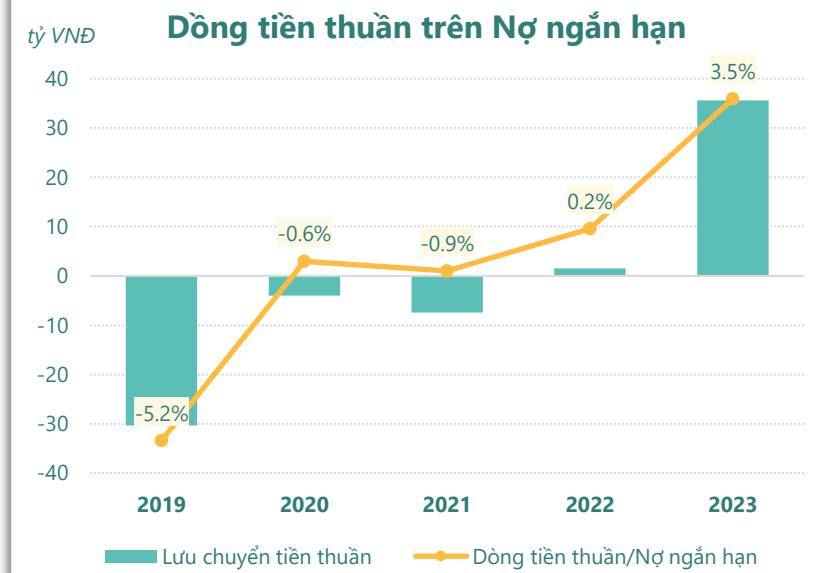
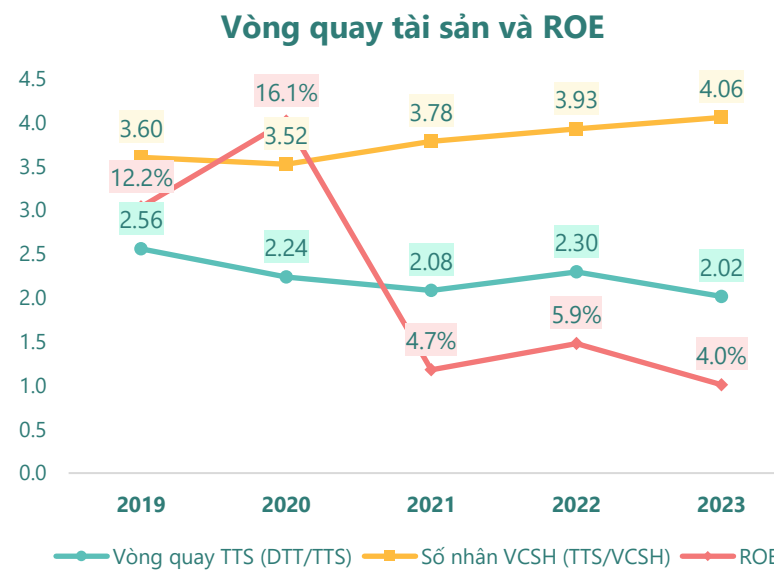
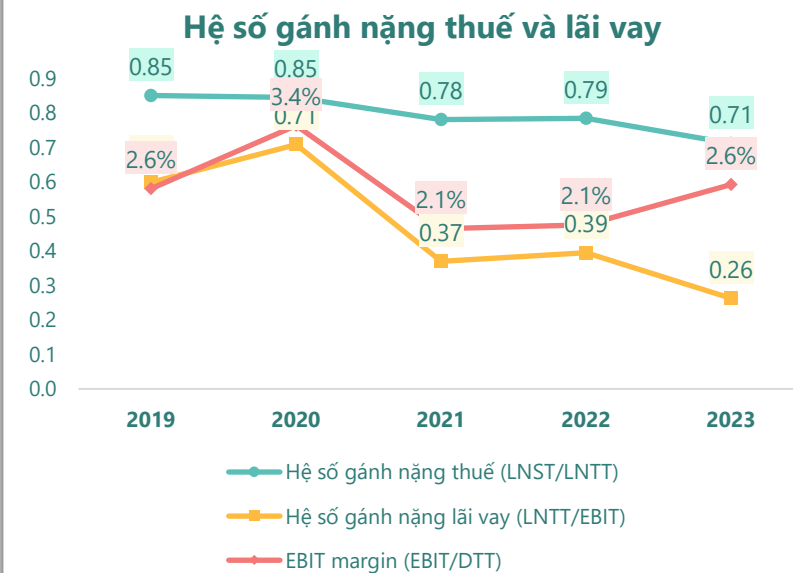
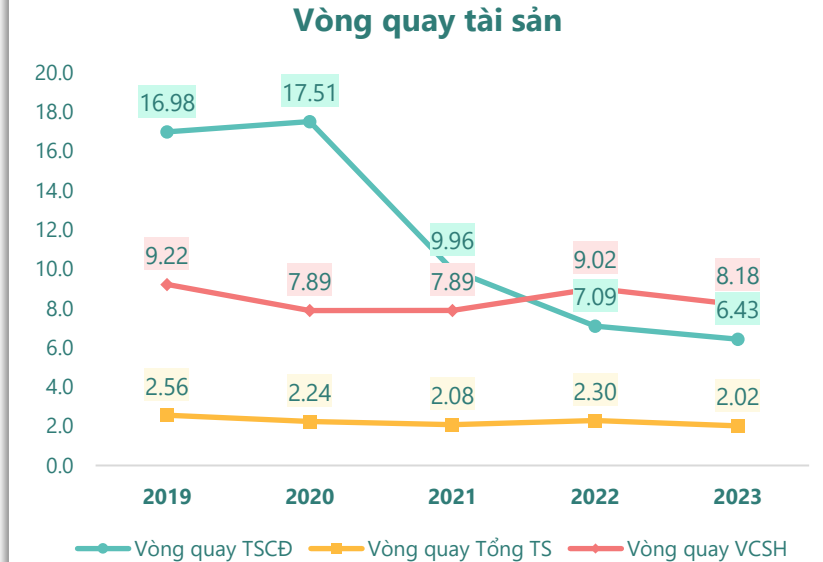
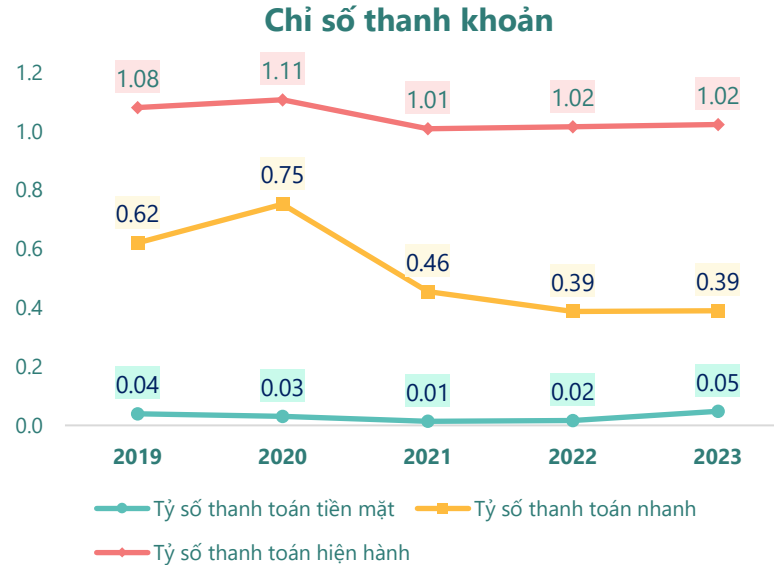
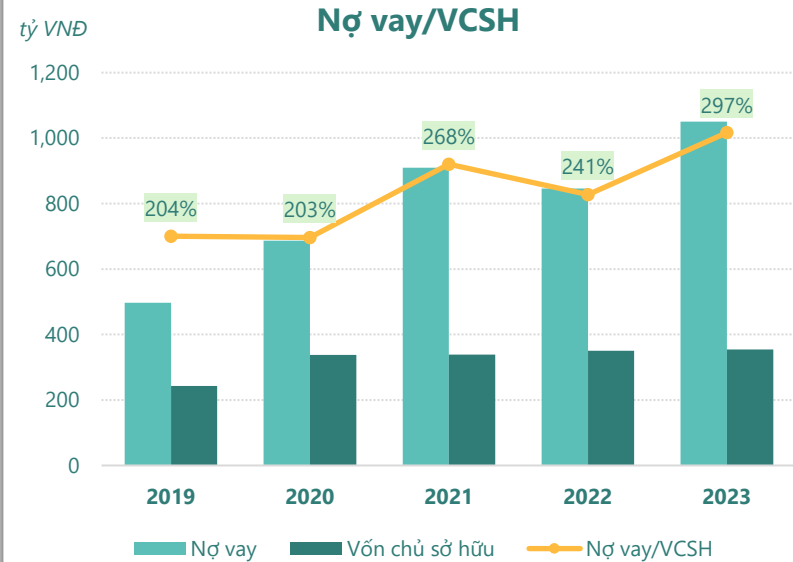
Tài sản dài hạn đạt **483.2** tỷ đồng giảm **6.94%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **31.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **28.3%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 2.62%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2,292	2,671	3,108	2,881
Giá vốn hàng bán	2,096	2,421	2,818	2,651
Lợi nhuận gộp	197	250	290	230
Doanh thu HĐTC	23.6	30.9	59.8	48.5
Chi phí TC	38.5	46.8	95.3	106
Chi phí lãi vay	22.7	34.7	39.8	56.0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	98.0	171	194	110
Chi phí QLDN	31.1	43.5	37.9	42.7
LN thuần từ HĐKD	52.8	18.8	22.6	19.7
Lợi nhuận khác	2.41	1.61	3.41	0.24
LN trước thuế	55.2	20.4	26.0	19.9
Lợi nhuận sau thuế	46.7	16.0	20.4	14.2
LNST của CĐ cty mẹ	46.7	16.0	20.4	14.2

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	13.4	-158	123	-141
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-265	-63.4	-49.0	-19.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	248	214	-72.5	197
Tiền đầu kỳ	23.2	19.2	11.8	13.4
Lưu chuyển tiền thuần	-3.98	-7.44	1.55	35.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.08	-0.05
Tiền cuối kỳ	19.2	11.8	13.4	49.0

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	1,186	1,377	1,330	1,528
Tài sản ngắn hạn	700	858	811	1,045
Tiền và tương đương tiền	19.2	11.8	13.4	49.0
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.11	5.83	9.20	7.16
Phải thu ngắn hạn	439	358	279	329
Hàng tồn kho	225	470	502	647
Tài sản ngắn hạn khác	12.2	11.7	7.49	13.4
Tài sản dài hạn	485	519	519	483
Phải thu dài hạn	5.85	5.75	5.95	6.12
Tài sản cố định	124	412	464	432
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	307	48.5	0.04	4.69
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	48.9	52.6	49.3	40.0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	847	1,038	980	1,174
Nợ ngắn hạn	632	850	799	1,021
Vay và nợ thuê ngắn hạn	471	722	665	898
Phải trả người bán ngắn hạn	74.4	33.7	62.6	46.7
Nợ dài hạn	215	188	181	153
Vay và nợ thuê dài hạn	215	188	181	153
Nguồn vốn chủ sở hữu	338	339	350	354
Vốn chủ sở hữu	338	339	350	354
Vốn điều lệ	216	216	216	216
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0